

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Khang Minh Group trình bày báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khang Minh Group được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Theo Giấy chứng nhận này:

Tên công ty:

- Viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Khang Minh Group;
- Viết bằng tiếng nước ngoài: Khang Minh Group Joint Stock Company

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 là: 148.837.090.000 đồng (Bằng chữ: một trăm bốn mươi tám tỷ, tám trăm ba mươi bảy triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng).
Mệnh giá: 10.000 đồng, tổng số cổ phần: 14.883.709 (cp).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là GKM

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 148 người (tại ngày 31/12/2019 là 158 người)

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: SH19, Lô B4, KĐT mới Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban điều hành công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

	Chức vụ
Ông Đặng Việt Lê	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Hoài An	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Sĩ Giang	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Tiềm	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Hải Long	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

	Chức vụ
Ông Lê Hoài An	Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Giang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiềm	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Bắc	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên ban kiểm soát

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 01/NQ-KM/2021 ngày 18/01/2021 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Khang Minh Group quyết định những vấn đề sau:

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thay đổi dự án sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu sang lĩnh vực sản xuất mới: sản xuất nhôm thanh định hình và các sản phẩm ứng dụng.
- Thành lập Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700847401 đăng ký lần đầu ngày 21/01/2021. Công ty CP Khang Minh Group sẽ góp 51% vốn điều lệ tại Công ty này.

Ban điều hành Công ty cam kết, ngoài sự kiện nêu trên không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp có sự kiện bất thường xảy ra buộc Công ty không thể tiếp tục hoạt động.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Đặng Việt Lê

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty Cổ phần Khang Minh Group

Kính gửi : **Các cổ đông**
 Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Khang Minh Group

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khang Minh Group được lập ngày 26/03/2021 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyễn Tài Dũng****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 14/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày

02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Trung Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1128-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		223.361.236.188	184.693.293.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.097.388.508	29.280.928.293
1. Tiền	111		15.097.388.508	29.280.928.293
II. Các khoản phải thu	130		165.825.266.545	97.396.292.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	158.563.126.380	83.707.292.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	8.145.336.017	3.228.999.057
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.096.778.531	10.835.653.888
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(1.979.974.383)	(375.652.855)
III. Hàng tồn kho	140	V.05	19.141.429.296	31.112.848.764
1. Hàng tồn kho	141		19.141.429.296	31.112.848.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.297.151.839	26.903.223.062
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	38.440.144	1.173.843.010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.235.271.639	9.370.653.782
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	16.023.440.056	16.358.726.270
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.549.955.791	128.612.760.758
I. Tài sản cố định	220		89.364.541.322	102.048.442.205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	89.364.541.322	102.048.442.205
- Nguyên giá	222		151.027.941.614	150.928.151.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.663.400.292)	(48.879.709.635)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		918.689.413	6.192.786.882
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	918.689.413	6.192.786.882
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.266.725.056	20.371.531.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	19.265.777.591	20.371.531.671
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		947.465	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		332.911.191.979	313.306.053.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.287.940.333	143.128.442.683
I. Nợ ngắn hạn	310		123.660.296.572	107.935.269.286
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	60.832.762.873	49.412.821.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.253.535.132	1.825.108.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	6.002.282.137	3.856.694.577
4. Phải trả người lao động	314		2.149.822.979	1.457.313.655
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		214.982.877	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.686.405.268	1.698.856.749
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	50.520.505.306	49.684.475.170
II. Nợ dài hạn	330		28.627.643.761	35.193.173.397
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	28.627.643.761	35.193.173.397
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.623.251.646	170.177.611.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	180.623.251.646	170.177.611.105
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148.837.090.000	148.837.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.706.059.091	8.706.059.091
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		23.080.102.555	12.634.462.014
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.634.462.014	9.909.808.193
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.445.640.541	2.724.653.821
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		332.911.191.979	313.306.053.788

Người lập biểu



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Trần Thị Miên

Hà Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		170.072.565.906	145.457.545.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.663.650	20.629.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	170.046.902.256	145.436.916.444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	132.442.296.989	121.678.352.215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.604.605.267	23.758.564.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	467.092	92.358.741
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8.113.152.783	5.806.537.006
- Trong đó: Chi phí lãi vay			7.461.344.838	5.591.588.391
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	7.852.714.545	5.829.848.883
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	8.732.056.322	6.753.655.343
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.907.148.709	5.460.881.738
12. Thu nhập khác	31	VI.07	657.181.818	1.016.000.000
13. Chi phí khác	32	VI.08	2.065.865.069	2.250.320.354
14. Lợi nhuận khác	40		(1.408.683.251)	(1.234.320.354)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.498.465.458	4.226.561.384
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.053.772.382	1.605.267.835
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(947.465)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.445.640.541	2.621.293.549
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	70		10.445.640.541	2.724.653.821
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	70		-	(103.360.272)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	702	192

Người lập biểu

Trần Thị Miên

Kế toán trưởng

Trần Thị Miên

Hà Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	11.498.465.458	4.226.561.384
2 Điều chỉnh cho các khoản		23.778.208.588	17.670.751.945
- Khấu hao TSCĐ	02	14.712.542.222	12.080.973.160
- Các khoản dự phòng	03	1.604.321.528	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(1.809.606)
- Chi phí lãi vay	06	7.461.344.838	5.591.588.391
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	35.276.674.046	21.897.313.329
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(68.639.581.103)	(25.000.367.078)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	11.971.419.468	(13.739.369.691)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	17.473.599.227	25.870.286.529
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.241.156.946	(6.934.281.219)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.461.344.838)	(5.591.588.391)
- Thuế thu nhập đã nộp	15	(1.806.218.272)	(1.552.399.627)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(3.480.986.989)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.944.294.526)	(8.531.393.137)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(2.356.153.409)	(38.906.508.574)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.846.407.650	1.114.300.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(367.000.000)
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	750.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1.809.606
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.490.254.241	(37.407.398.968)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	93.683.340.625	165.831.086.990
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(99.412.840.125)	(135.544.424.102)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.729.499.500)	30.286.662.888
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	(14.183.539.785)	(15.652.129.217)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.280.928.293	44.933.057.510
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.097.388.508	29.280.928.293

Hà Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Miên

Trần Thị Miên



Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09-DN/HN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Khang Minh Group được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Theo Giấy chứng nhận này:

Tên công ty:

- Viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Khang Minh Group;
- Viết bằng tiếng nước ngoài: Khang Minh Group Joint Stock Company

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 là: 148.837.090.000 đồng (Bằng chữ: một trăm bốn mươi tám tỷ, tám trăm ba mươi bảy triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng). Mệnh giá: 10.000 đồng, tổng số cổ phần: 14.883.709 (cp).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là GKM

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 148 người (tại ngày 31/12/2019 là 158 người)

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: SH19, Lô B4, KĐT mới Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty trong năm là sản xuất gạch không nung các loại; gạch ốp lát cao cấp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một công ty con.

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ
Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	100	100	Thôn Tân Lâm, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND.).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung dựa trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty do công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)***Nguyên tắc ghi nhận*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12
Máy móc và thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06 - 18
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08

6. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

9. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu hoạt động tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi chậm trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2020, công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị Quyết số 116/2020/NQ-CP ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/NQ-CP ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

17. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung cùng địa bàn. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	14.923.407.202	28.706.400.087
Tiền gửi ngân hàng	173.981.306	574.528.206
Tổng cộng	15.097.388.508	29.280.928.293

02. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Long Hải	216.841.941	3.098.626.945
Công ty Cổ phần Hà Đô 45	1.125.618.759	507.781.044
Công ty TNHH Tập đoàn xây dựng Delta	1.073.745.053	981.811.358
Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	6.418.247.119	11.615.485.151
Công ty TNHH Vật Tư Và Xây Dựng Hoàng Thành	19.006.245.945	2.360.402.896
Công ty Cổ phần Xây dựng Đất Việt Xanh	617.404.500	6.650.643.850
Công ty Cổ phần ĐT VLXD Khang Minh	30.495.815.946	2.571.861.894
Công ty TNHH TM và VLXD Phát Đạt	27.627.519.993	381.724.937
Công ty TNHH Thương mại Hải Vương	28.969.348.280	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Sinh Hùng 68	3.047.132.000	3.040.000.000
Đối tượng khác	39.965.206.844	52.498.954.746
Tổng cộng	158.563.126.380	83.707.292.821

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần vận tải Vijasun Hà Nam	610.547.675	1.610.547.675
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Tân Thịnh	473.612.501	473.612.501
Công ty TNHH Việt Thương mại và Xuất nhập khẩu	5.289.400.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Khánh Linh	881.589.800	-
Công ty TNHH XD và TM Sao Thái Dương	-	300.000.000
Thu đối tượng khác	890.186.041	844.838.881
Tổng cộng	8.145.336.017	3.228.999.057

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**04. Phải thu ngắn hạn khác**

Đơn vị: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bà Cao Thị Thương	-	-	7.471.000.000	-
Ông Nguyễn Việt Hà	710.000.000	-	2.689.000.000	-
Bà Trần Thị Miên	77.318.182	-	298.653.888	-
Phải thu về chuyển nhượng vốn	-	-	367.000.000	-
Đối tượng khác	120.420.000	-	10.000.000	-
Phải thu tạm ứng	189.040.349	-	-	-
Tổng cộng	1.096.778.531	-	10.835.653.888	-

05. Hàng tồn kho

Đơn vị: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.656.501.316	-	10.359.682.316	-
Thành phẩm	11.287.495.584	-	20.674.192.874	-
Hàng hóa	1.197.432.396	-	78.973.574	-
Tổng cộng	19.141.429.296	-	31.112.848.764	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**06. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Đơn vị: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá ghi sổ	Dự phòng	Giá ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hải	-	-	94.315.520	94.315.520
Công ty TNHH TM và XD Kim Việt	-	-	40.584.600	40.584.600
Công ty CP công trình Long Hưng	-	-	70.882.306	70.882.306
Công ty CP đầu tư xây dựng CTC	71.412.000	71.412.000	71.412.000	71.412.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng Cảnh Hưng Thịnh	334.624.640	167.312.320	-	-
Công ty CP thi công cơ giới và xây dựng Vinacomex	561.709.375	280.854.688	-	-
Công ty cổ phần TSQ Techco	1.734.293.272	867.146.636	-	-
Công ty CP Constrexim Bắc Hà	748.189.344	272.761.349	-	-
Khách hàng khác	615.692.488	320.487.390	98.458.429	98.458.429
Tổng cộng	4.065.921.119	1.979.974.383	375.652.855	375.652.855

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****07. Chi phí trả trước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>38.440.144</i>	<i>1.173.843.010</i>
Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	38.440.144	948.944.679
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	224.898.331
<i>b. Dài hạn</i>	<i>19.265.777.591</i>	<i>20.371.531.671</i>
Chi phí sửa chữa, cải tạo VP SG	-	-
Chi phí sửa chữa văn phòng Hà Nội SH19	1.242.188.736	1.480.509.240
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.808.861.730	2.289.024.910
Chi phí san lấp mặt bằng	16.214.727.125	16.601.997.521
Tổng cộng	19.304.217.735	21.545.374.681

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình trạm nghiền đá	16.678.300	16.678.300
Xây dựng cơ bản dở dang	902.011.113	6.176.108.582
- Văn phòng làm việc	-	5.274.097.469
- Nhà kho	109.152.000	109.152.000
- Dự án khác	792.859.113	792.859.113
Tổng cộng	918.689.413	6.192.786.882

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
<i>Dư đầu năm</i>	<i>49.567.725.970</i>	<i>83.103.686.743</i>	<i>14.815.486.354</i>	<i>1.893.355.455</i>	<i>1.547.897.318</i>	<i>150.928.151.840</i>
<i>Tăng trong năm</i>	<i>123.532.500</i>	<i>1.148.937.273</i>	-	-	<i>1.083.683.636</i>	<i>2.356.153.409</i>
- Tăng khác	<i>123.532.500</i>	<i>1.148.937.273</i>	-	-	<i>1.083.683.636</i>	<i>2.356.153.409</i>
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	<i>2.256.363.635</i>	-	-	<i>2.256.363.635</i>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	<i>2.256.363.635</i>	-	-	<i>2.256.363.635</i>
<i>Dư cuối năm</i>	<i>49.691.258.470</i>	<i>84.252.624.016</i>	<i>12.559.122.719</i>	<i>1.893.355.455</i>	<i>2.631.580.954</i>	<i>151.027.941.614</i>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Dư đầu năm</i>	<i>13.405.811.014</i>	<i>27.593.586.323</i>	<i>6.372.221.905</i>	<i>523.990.749</i>	<i>984.099.644</i>	<i>48.879.709.635</i>
<i>Tăng trong năm</i>	<i>4.097.345.710</i>	<i>8.372.036.190</i>	<i>1.934.953.493</i>	<i>161.029.740</i>	<i>203.068.250</i>	<i>14.768.433.383</i>
- Khấu hao trong năm	<i>4.097.345.710</i>	<i>8.372.036.190</i>	<i>1.934.953.493</i>	<i>161.029.740</i>	<i>147.177.089</i>	<i>14.712.542.222</i>
- Phân loại lại	-	-	-	-	<i>55.891.161</i>	<i>55.891.161</i>
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	<i>1.928.851.565</i>	<i>55.891.161</i>	-	<i>1.984.742.726</i>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	<i>1.928.851.565</i>	-	-	<i>1.928.851.565</i>
- Phân loại lại	-	-	-	<i>55.891.161</i>	-	<i>55.891.161</i>
<i>Dư cuối năm</i>	<i>17.503.156.724</i>	<i>35.965.622.513</i>	<i>6.378.323.833</i>	<i>629.129.328</i>	<i>1.187.167.894</i>	<i>61.663.400.292</i>
Giá trị còn lại						
<i>Tại ngày 01/01/2020</i>	<i>36.161.914.956</i>	<i>55.510.100.420</i>	<i>8.443.264.449</i>	<i>1.369.364.706</i>	<i>563.797.674</i>	<i>102.048.442.205</i>
<i>Tại ngày 31/12/2020</i>	<i>32.188.101.746</i>	<i>48.287.001.503</i>	<i>6.180.798.886</i>	<i>1.264.226.127</i>	<i>1.444.413.060</i>	<i>89.364.541.322</i>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 77.669.082.567 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 88.032.917.056 đồng)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 9.631.330.312 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 8.813.148.494 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Vật Tư Và Xây Dựng Hoàng Thành	2.115.873.195	2.115.873.195	1.699.452.166	1.699.452.166
- Công ty TNHH XD và phát triển TM Nguyên Minh	3.562.460.694	3.562.460.694	1.006.929.732	1.006.929.732
- Công ty Cổ phần Đoàn Minh Công	2.786.435.600	2.786.435.600	3.059.835.600	3.059.835.600
- Công ty TNHH khai thác đá Xuân Tùng	8.388.501.060	8.388.501.060	5.474.906.115	5.474.906.115
- Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Khang Minh	1.569.193.918	1.569.193.918	2.044.727.685	2.044.727.685
- Công ty Cổ phần Thương mại IDC Vạn Thành	1.475.963.798	1.475.963.798	1.113.433.798	1.113.433.798
- Công ty Cổ phần Tài nguyên Đông Bắc	1.943.732.660	1.943.732.660	2.445.206.741	2.445.206.741
- Công ty TNHH vận tải Trường Anh	7.299.135.640	7.299.135.640	4.693.906.760	4.693.906.760
- Công ty TNHH công nghiệp Michem Việt Nam	1.630.671.540	1.630.671.540	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK Nhất Thành Sơn	1.127.128.260	1.127.128.260	-	-
- Công ty TNHH Phương Lâm	9.848.781.787	9.848.781.787	7.810.187.687	7.810.187.687
- Công ty Cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Phú Nguyễn	9.571.325.499	9.571.325.499	8.386.576.449	8.386.576.449
- Các đối tượng khác	9.513.559.222	9.513.559.222	11.677.658.332	11.677.658.332
Tổng cộng	60.832.762.873	60.832.762.873	49.412.821.065	49.412.821.065

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị: VND

	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.078.555.555	5.214.099.770	2.399.997.807	-	4.892.657.518
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	516.814	-	118.058.595	91.678.597	-	25.863.184
Thuế TNDN	-	1.605.267.835	1.053.772.382	1.806.218.272	-	852.821.945
Thuế TNCN	-	172.871.187	80.064.663	21.996.360	-	230.939.490
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	16.358.209.456	-	349.972.184	15.202.784	16.023.440.056	-
Các loại thuế khác	-	-	10.318.800	10.318.800	-	-
Tổng cộng	16.358.726.270	3.856.694.577	6.826.286.394	4.345.412.620	16.023.440.056	6.002.282.137

(*) Tiền thuê đất phải thu thực tế là tiền đền bù giải phóng mặt bằng Công ty Cổ phần Khang Minh Group đã trả trước và được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

12. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	904.350.174	745.080.670
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.751.968.177	932.502.622
Các khoản phải trả phải nộp khác	30.086.917	21.273.457
Tổng cộng	2.686.405.268	1.698.856.749

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị: VND

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	50.520.505.306	50.520.505.306	93.683.340.625	92.847.310.489	49.684.475.170	49.684.475.170
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (1)	47.520.505.306	47.520.505.306	87.683.340.625	86.847.310.489	46.684.475.170	46.684.475.170
Ngân hàng hợp tác (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Vay dài hạn	28.627.643.761	28.627.643.761	-	6.565.529.636	35.193.173.397	35.193.173.397
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-	-	1.201.291.267	1.201.291.267	1.201.291.267
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	-	3.281.163.373	3.281.163.373	3.281.163.373
Ngân hàng Shinhan VN (3)	502.643.761	502.643.761	-	208.074.996	710.718.757	710.718.757
Ngân hàng NN&PTNN (4) Việt Nam	28.125.000.000	28.125.000.000	-	1.875.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng	79.148.149.067	79.148.149.067	93.683.340.625	99.412.840.125	84.877.648.567	84.877.648.567

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 134/2019/HĐTD ngày 24/06/2019

- Hạn mức vay ngắn hạn: 51.663.000.000 VND
- Hạn mức vay trung dài hạn: 2.711.000.000 VND
- Lãi suất vay không cố định, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 04/06/2019
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Tài sản đảm bảo bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Nhà số 60, ngõ 199 đường Hồ Tùng Mậu, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 6, tờ bản đồ 25, cụm CN mở rộng Tây Nam TP Phú Lý, P. Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 - + Một số khoản phải thu
 - + Một số máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc quyền sở hữu của đơn vị

- (2) Khoản vay theo các Hợp đồng vay cụ thể bao gồm

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Số tiền (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất
0100000031746014	26/11/2020	637.000.000	6 tháng	7%
0100000031842014	27/11/2020	635.000.000	6 tháng	7%
0100000032006014	01/12/2020	580.000.000	6 tháng	7%
0100000032022014	01/12/2020	590.000.000	6 tháng	7%
0100000032007014	02/12/2020	558.000.000	6 tháng	7%

- + Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba
- + Mục đích vay: Vay tiền để thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

- (3) Khoản vay bao gồm

- Hợp đồng tín dụng vay trung hạn số 814300004295 ngày 22/03/2018;
 - + Số tiền: 479.500.000VND;
 - + Lãi suất bán cố định: 8,5%/năm;
 - + Thời hạn vay: 4 năm;
 - + Tài sản bảo đảm: Xe ô tô bán tải Pick Up cabin kép Ford Ranger XLS màu ghi xám biển số 29C-791.30.
- Hợp đồng tín dụng vay trung hạn số SHBVN/RMC/2019/HĐTD-1629 ngày 06/12/2019;
 - + Số tiền: 410.000.000VND;
 - + Lãi suất bán cố định: 9,69 %/năm;
 - + Thời hạn vay: 5 năm;
 - + Tài sản bảo đảm: Xe ô tô tải Pick Up cabin kép Ford Ranger màu bạc biển số 51D-622.61

- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2907-LAV-201901121 ngày 29/11/2019

- + Lãi suất: 10 %/năm; trả lãi 6 tháng một lần
- + Thời hạn vay: 102 tháng;
- + Tài sản bảo đảm: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của nhà máy sản xuất tấm đá ốp lát nhân tạo Conslab Thạch Anh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****14. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2019	141.750.000.000	8.711.059.091	16.996.898.193	167.457.957.284
Tăng vốn trong năm trước	7.087.090.000	-	-	7.087.090.000
Lãi năm trước	-	-	2.724.653.821	2.724.653.821
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-	(7.087.090.000)	(7.087.090.000)
Giảm khác	-	(5.000.000)	-	(5.000.000)
Số dư ngày 31/12/2019	148.837.090.000	8.706.059.091	12.634.462.014	170.177.611.105
Số dư ngày 01/01/2020	148.837.090.000	8.706.059.091	12.634.462.014	170.177.611.105
Lãi năm nay	-	-	10.445.640.541	10.445.640.541
Số dư ngày 31/12/2020	148.837.090.000	8.706.059.091	23.080.102.555	180.623.251.646

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ông Đặng Việt Lê	33.526.500.000	33.526.500.000
Ông Lê Hoài An	7.497.000.000	7.497.000.000
Các cổ đông khác	107.813.590.000	107.813.590.000
Cộng	148.837.090.000	148.837.090.000

c) Các giao dịch về vốn

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	148.837.090.000	141.750.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	7.087.090.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	148.837.090.000	148.837.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.087.090.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.883.709	14.883.709
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.883.709	14.883.709
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.883.709	14.883.709
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	14.883.709	14.200.311
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	34.733.979.439	14.075.765.454
Doanh thu bán thành phẩm	135.338.586.467	131.381.780.190
Tổng cộng	170.072.565.906	145.457.545.644
Các khoản giảm trừ doanh thu trong đó	25.663.650	20.629.200
- Chiết khấu thương mại	1.650.000	-
- Giảm giá hàng bán	-	14.978.400
- Hàng bán bị trả lại	24.013.650	5.650.800
Doanh thu thuần	170.046.902.256	145.436.916.444

02. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	30.777.255.570	9.632.084.601
Giá vốn bán thành phẩm	101.665.041.419	112.046.267.614
Tổng cộng	132.442.296.989	121.678.352.215

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	467.092	1.825.996
Doanh thu hoạt động tài chính khác		90.532.745
Tổng cộng	467.092	92.358.741

04. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.461.344.838	5.591.588.391
Lãi chậm trả nhà cung cấp	651.807.945	214.948.615
Tổng cộng	8.113.152.783	5.806.537.006

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN/HN****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)****05. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì	73.229.160	
Chi phí nhân công	3.655.268.046	2.677.874.520
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	575.829.554	264.244.988
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.692.742	92.635.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.282.329.854	2.551.040.051
Chi phí khác bằng tiền khác	153.365.189	244.054.150
Tổng cộng	7.852.714.545	5.829.848.883

06. Chi phí quản lý

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.194.518.801	2.783.335.091
Chi phí đồ dùng văn phòng	191.167.357	135.702.622
Chi phí khấu hao TSCĐ	513.626.410	1.540.242.946
Thuế, phí, lệ phí và các khoản dự phòng	1.771.194.555	255.013.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.868.173.607	1.622.968.936
Chi phí bằng tiền khác	193.375.592	416.392.691
Tổng cộng	8.732.056.322	6.753.655.343

07. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý Tài sản cố định	657.181.818	1.013.000.000
Thu nhập khác	-	3.000.000
Tổng cộng	657.181.818	1.016.000.000

08. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	327.512.070	1.887.319.168
Chi phí nhượng bán căn hộ D'capital TDH	1.108.108.214	
Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	517.921.445	162.114.410
Chi phí khác	112.323.340	200.886.776
Tổng cộng	2.065.865.069	2.250.320.354

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.053.772.382	1.605.267.835
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ	-	-
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	1.053.772.382	1.605.267.835

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(947.465)	-
Tổng cộng	(947.465)	-

11. Thu nhập trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế	10.445.640.541	2.724.653.821
Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quỹ KT, PL	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	10.445.640.541	2.724.653.821
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (cổ phiếu)	14.883.709	14.200.311
Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	702	192

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	17.917.690.402	19.311.270.211
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.379.795.598	74.758.353.955
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	17.220.427.994	14.258.072.815
Thuế, phí và lệ phí	378.366.835	360.639.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.897.554.526	25.700.373.525
Chi phí khác bằng tiền	2.619.506.378	1.343.292.501
Tổng cộng	91.413.341.733	135.732.002.903

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác trong năm, bao gồm:

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Đặng Việt Lê	Chủ tịch HĐQT	421.156.035	344.715.880
Lê Hoài An	Phó chủ tịch HĐQT (Giám đốc)	369.832.753	306.523.232
Phạm Sĩ Giang	Ủy viên HĐQT (Phó Giám đốc)	242.677.200	223.345.713
Nguyễn Văn Tiêm	Ủy viên HĐQT (Phó Giám đốc)	266.123.094	245.989.093

Thù lao của thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Nguyễn Thị Thu	Trưởng ban KS	116.693.874	111.834.395
Nguyễn Thu Trang	Thành viên BKS	125.950.800	108.669.000

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Hoàng Hạnh Phúc	Kế toán trưởng	283.810.804	229.438.153

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**03. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập biểu



Trần Thị Miên

Kế toán trưởng



Trần Thị Miên

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê